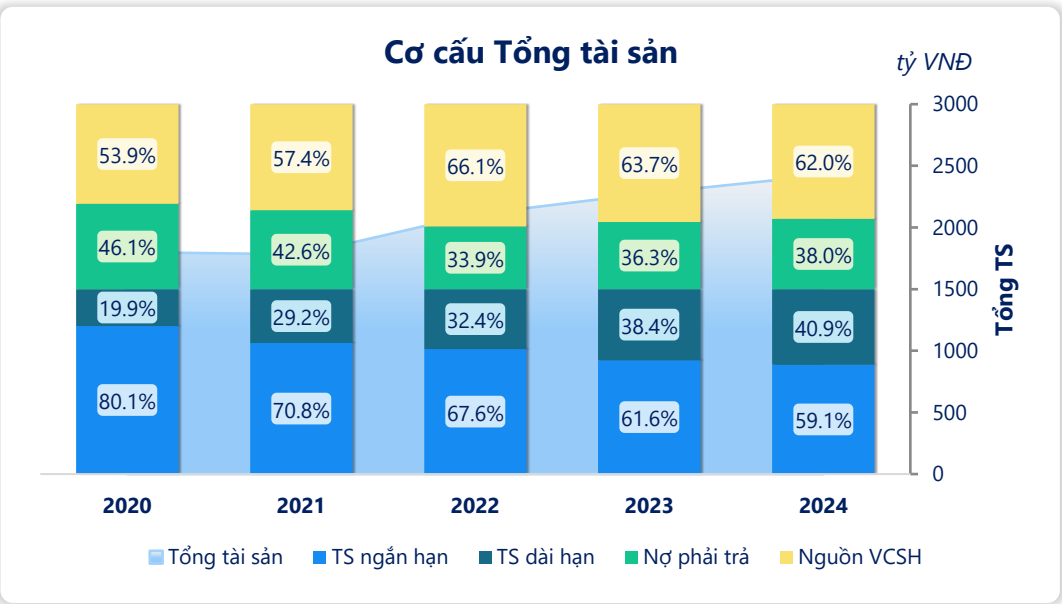
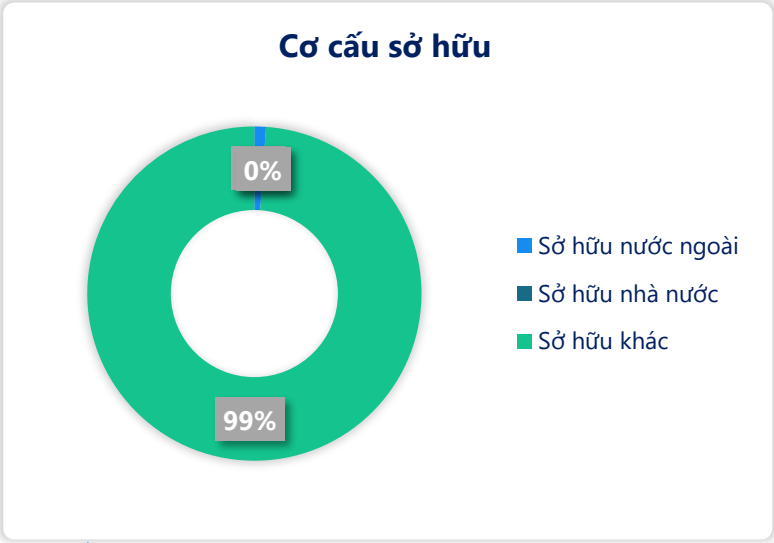


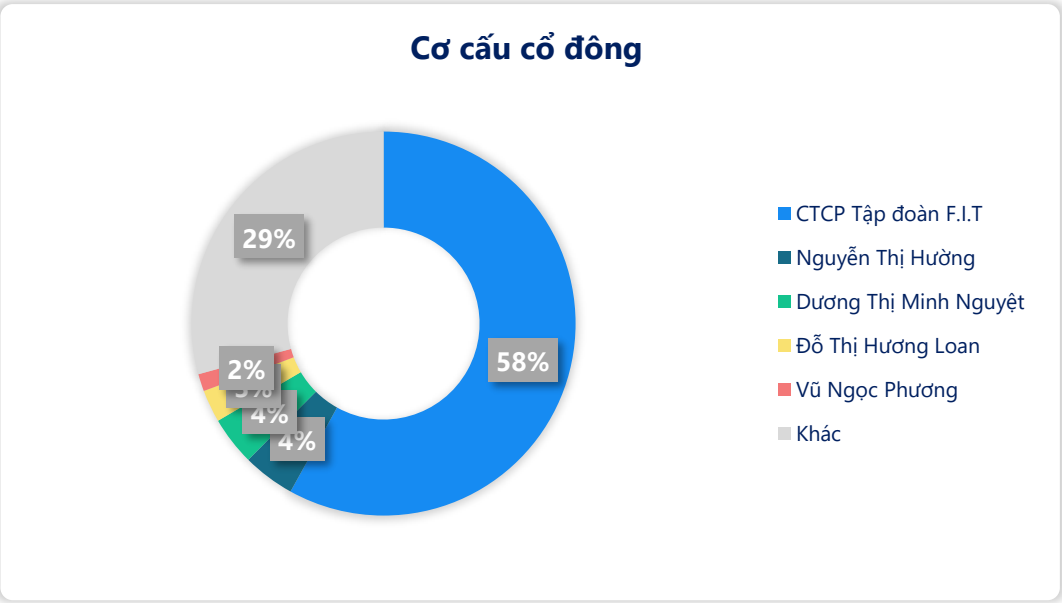
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		26,750		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		30,400		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		23,850		
SL cổ phiếu LH		73,041,030		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		252,535		
% sở hữu nước ngoài		1.1%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		1,503		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,954		
P/E		36.5		
EPS		733		
	YTD	1T	3T	6T
DCL		-2.7%	6.2%	-7.1%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Tổng tài sản của **DCL** năm 2024 tăng trưởng **6.44%** so với năm trước, đạt **2,424** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 59.1%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 62.0%, cao hơn nợ phải trả.

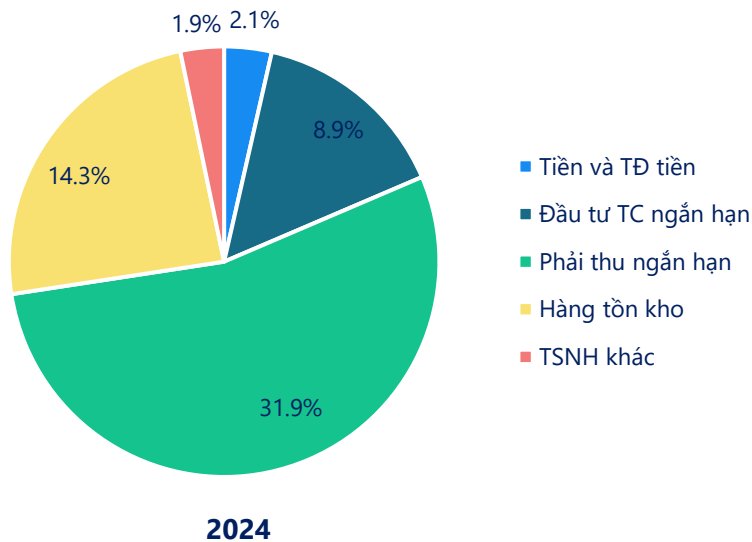
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **98.9%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 1.11% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **CTCP Tập đoàn F.I.T** sở hữu **58.1%**, lớn thứ 2 là Nguyễn Thị Hường nắm giữ 4.39% và đứng thứ 3 là Dương Thị Minh Nguyệt nắm giữ 4.11%.

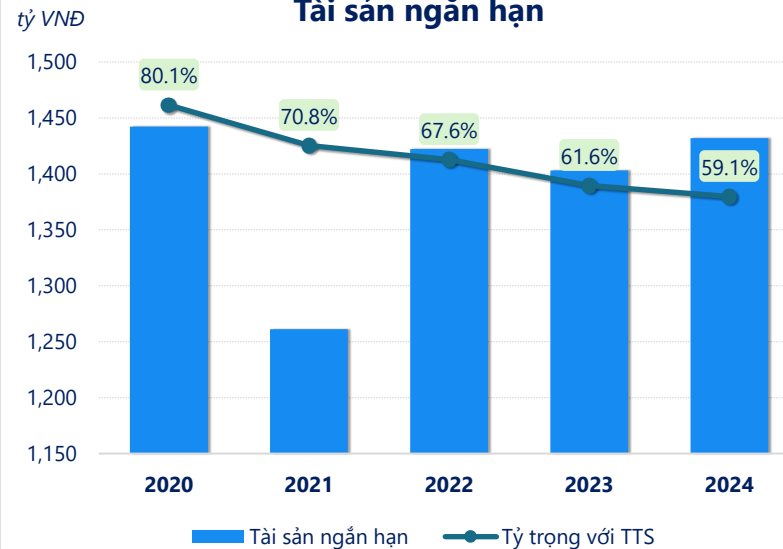
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



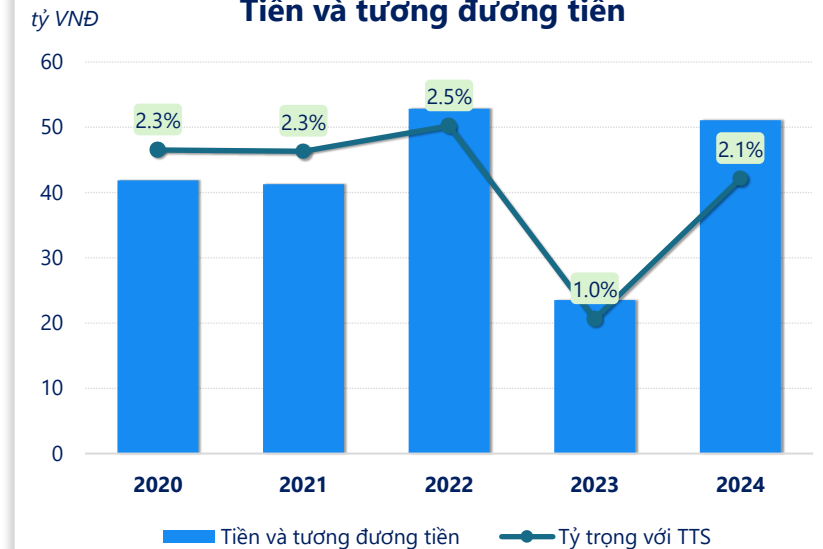
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của DCL đạt **1,432** tỷ đồng, tăng trưởng **2.06%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **59.1%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **31.9%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 14.3% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

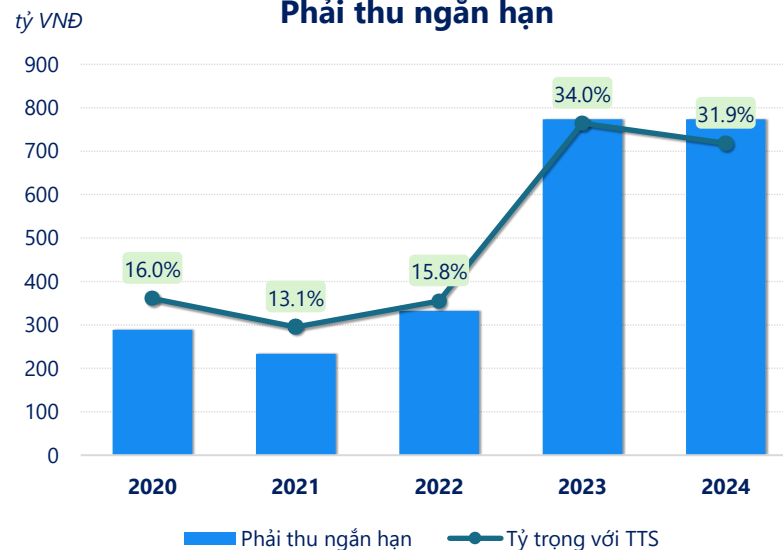
Tài sản ngắn hạn



Tiền và tương đương tiền

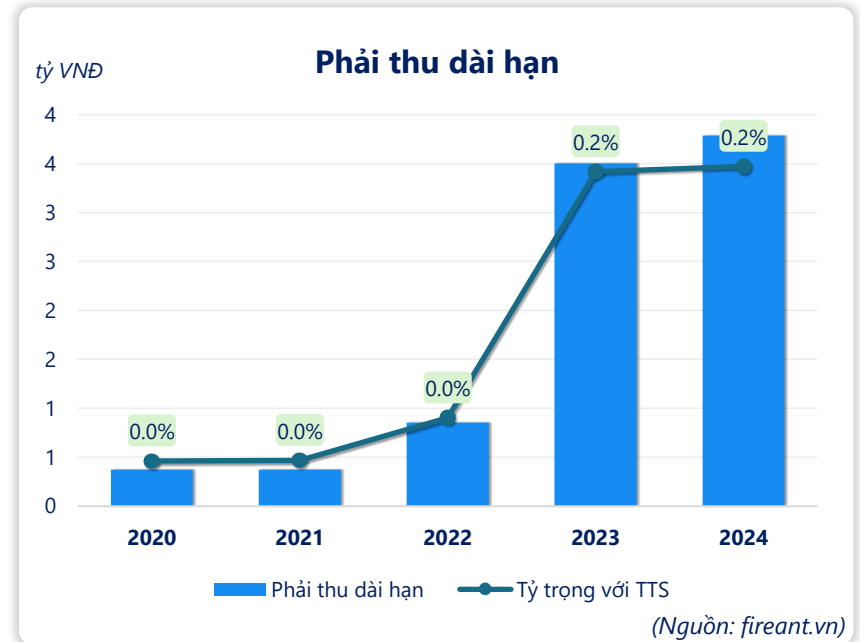
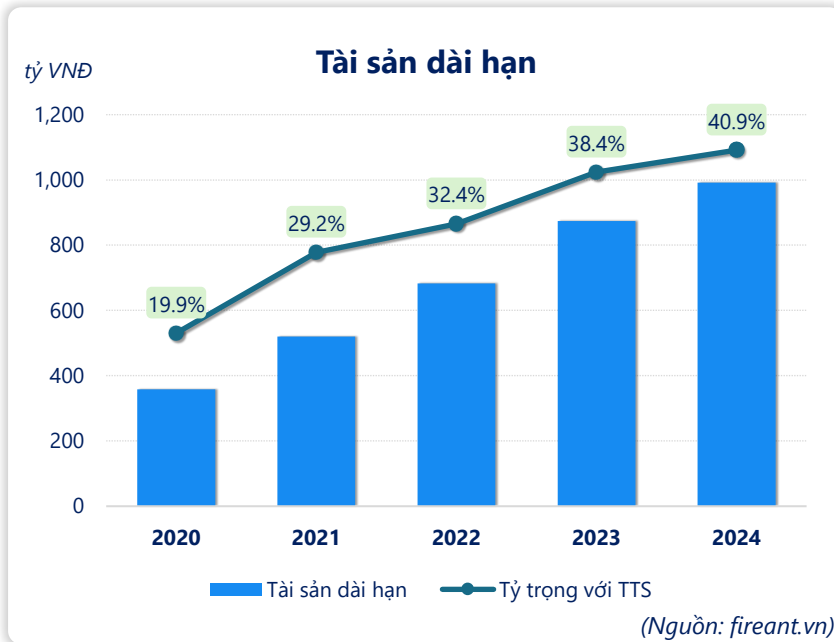
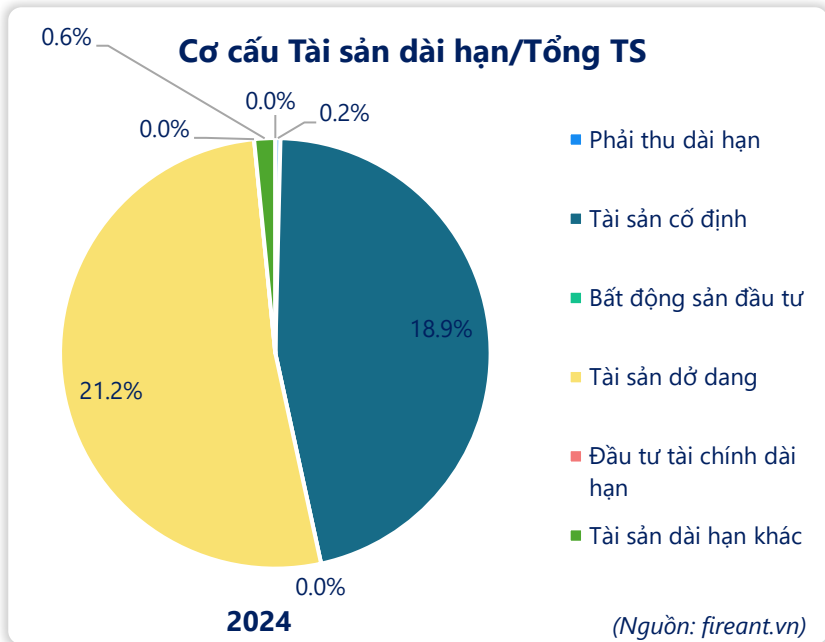


Phải thu ngắn hạn



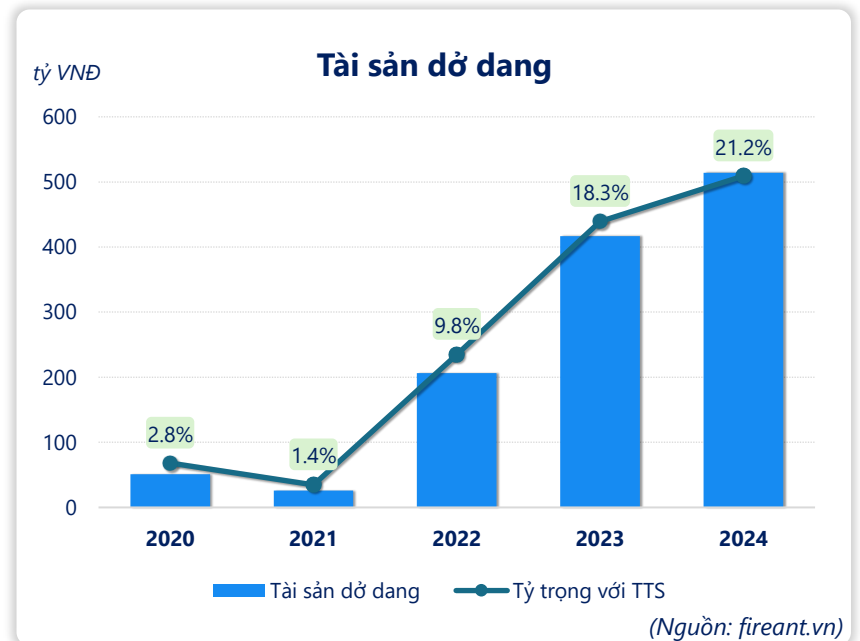
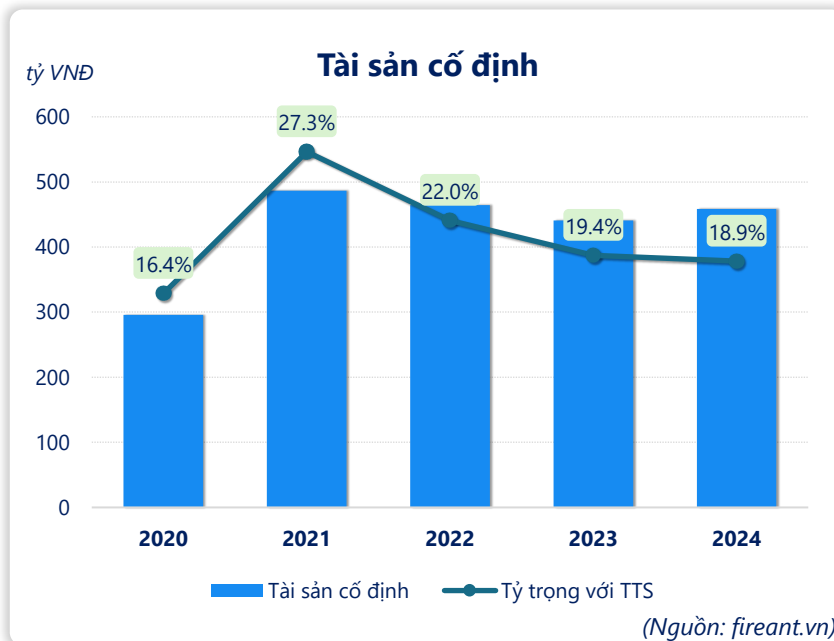
Hàng tồn kho

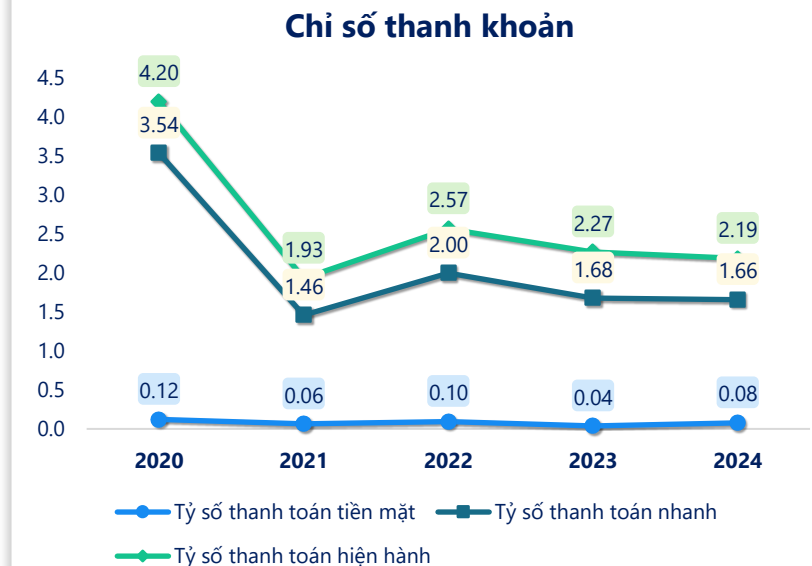
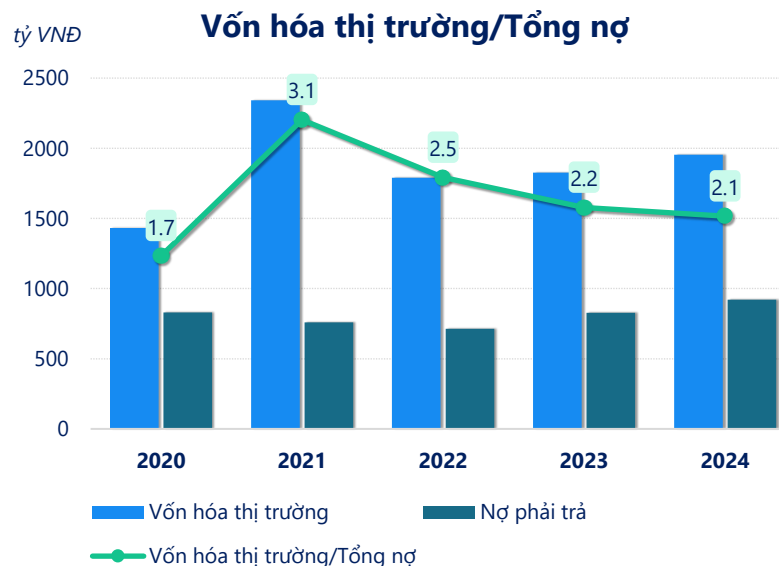
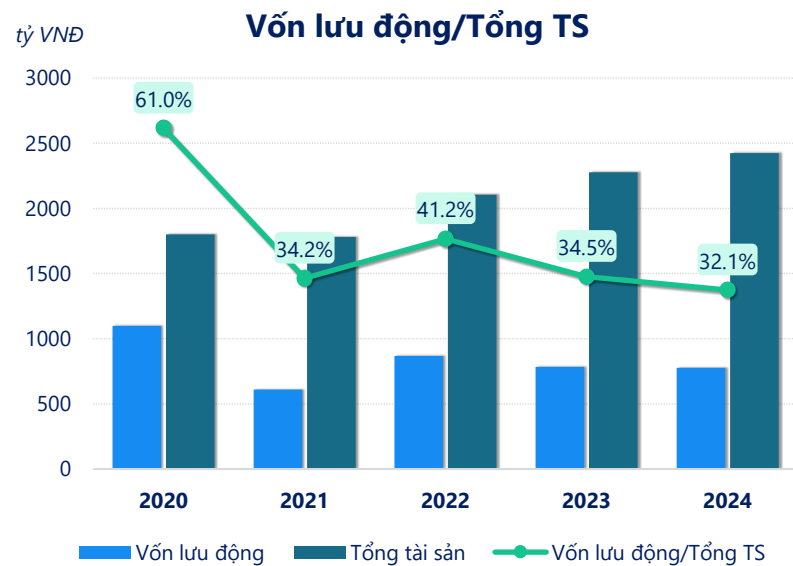
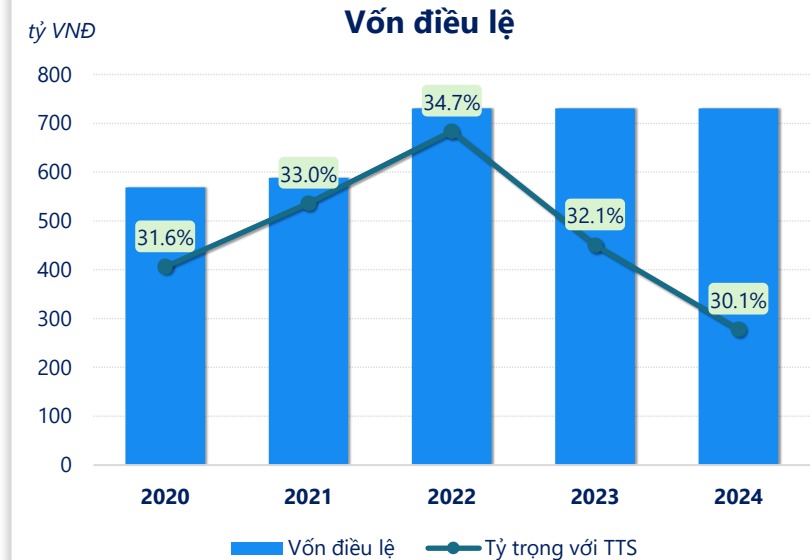
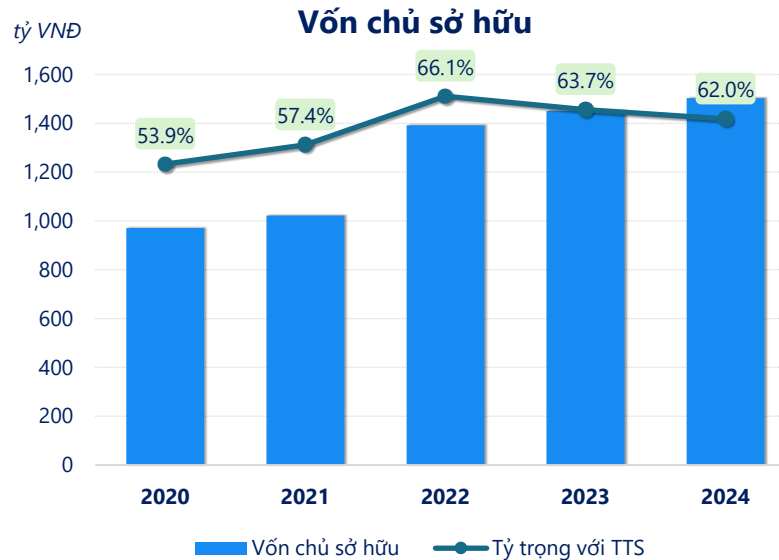
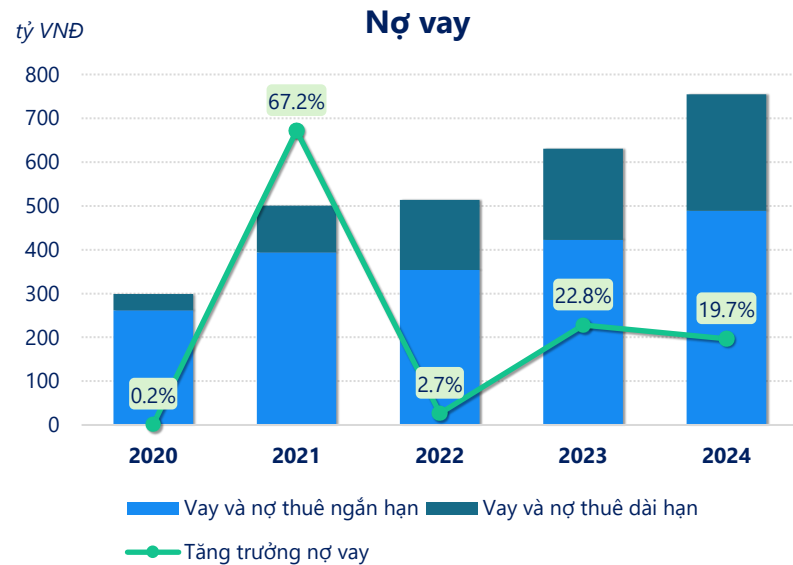




Tài sản dài hạn tăng trưởng **13.5%** so với năm trước và đạt **992.1** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **40.9%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **21.2%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 18.9%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,424	2,277	6.4%
Tài sản ngắn hạn	1,432	1,403	2.1%
Tiền và tương đương tiền	51.1	23.5	117%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	215	204	5.2%
Phải thu ngắn hạn	774	773	0.0%
Hàng tồn kho	346	365	-5.3%
Tài sản ngắn hạn khác	46.8	37.0	26.7%
Tài sản dài hạn	992	874	13.5%
Phải thu dài hạn	3.79	3.50	8.2%
Tài sản cố định	458	441	4.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	514	417	23.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	15.7	13.2	19.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	921	827	11.4%
Nợ ngắn hạn	655	618	6.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	489	422	15.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	105	66.1	59.2%
Nợ dài hạn	266	209	27.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	266	209	27.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,503	1,451	3.6%
Vốn chủ sở hữu	1,503	1,451	3.6%
Vốn điều lệ	730	730	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	671	704	1,016	1,144	1,307
Giá vốn hàng bán	484	493	734	934	1,102
Lợi nhuận gộp	188	210	282	210	205
Doanh thu HĐTC	72.0	59.7	53.0	40.0	34.6
Chi phí TC	34.6	36.6	39.8	33.6	25.6
Chi phí lãi vay	33.3	31.5	36.3	29.2	25.4
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	98.0	74.5	104	87.9	90.9
Chi phí QLDN	41.7	48.9	49.8	51.3	53.9
LN thuần từ HĐKD	85.3	110	141	77.2	68.8
Lợi nhuận khác	0.64	0.40	0.09	0.95	0.01
LN trước thuế	85.9	110	142	78.1	68.8
Lợi nhuận sau thuế	68.9	87.8	113	62.1	54.1
LNST của CĐ cty mẹ	66.4	86.0	112	61.7	53.6

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	93.4	38.1	-450	22.5	69.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-66.5	216	93.2	-169	-166
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.55	-254	368	117	124
Tiền đầu kỳ	14.5	41.9	41.3	52.9	23.5
Lưu chuyển tiền thuần	27.4	-0.62	11.6	-29.3	27.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.01	-0.01	0.00	0.01
Tiền cuối kỳ	41.9	41.3	52.9	23.5	51.1